

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 47

11.0.0.0

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Đức Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Số: 0327 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

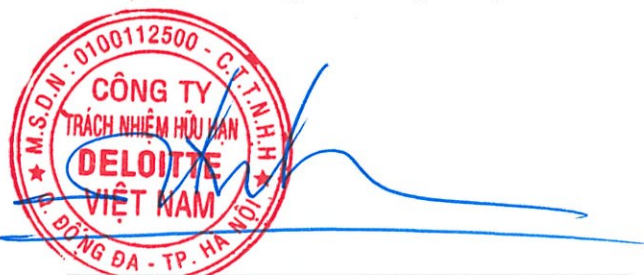
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Đến ngày phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20") và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

12500
NG T
HỆM HỮ
OIT T
NAM
- TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.482.193.739.399	6.498.085.793.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.267.241.028.302	1.670.870.717.946
1. Tiền	111		393.601.028.302	757.811.063.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		873.640.000.000	913.059.654.569
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.159.814.793.874	4.076.163.597.075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.295.136.586.280	2.809.682.322.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.053.413.280.512	1.301.887.511.702
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	398.291.251.381	398.291.251.381
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	341.148.120.019	355.024.092.014
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(928.174.444.318)	(788.721.580.393)
III. Hàng tồn kho	140	11	952.067.241.128	704.238.179.767
1. Hàng tồn kho	141		953.741.355.228	705.912.293.867
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.674.114.100)	(1.674.114.100)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		103.070.676.095	46.813.298.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	318.004.323	1.395.763.606
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		79.779.363.211	15.923.267.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	22.973.308.561	29.494.266.856

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		808.175.421.350	1.092.641.923.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.501.000.000	9.501.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	9.501.000.000	9.501.000.000
II. Tài sản cố định	220		135.174.127.664	146.909.308.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	96.824.198.626	106.894.791.644
- Nguyên giá	222		421.518.947.701	421.440.244.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(324.694.749.075)	(314.545.452.748)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	26.510.917.612	27.899.910.598
- Nguyên giá	225		36.048.485.455	36.048.485.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.537.567.843)	(8.148.574.857)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	11.839.011.426	12.114.606.258
- Nguyên giá	228		12.335.728.212	12.335.728.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(496.716.786)	(221.121.954)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	25.798.693.758	26.951.271.834
- Nguyên giá	231		57.127.963.520	57.127.963.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31.329.269.762)	(30.176.691.686)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.596.094.302	39.596.094.302
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	39.596.094.302	39.596.094.302
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	577.184.125.419	850.884.064.125
1. Đầu tư vào công ty con	251		96.904.048.828	536.098.837.129
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		357.771.117.847	190.362.903.176
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	162.410.715.985
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(39.901.757.241)	(37.988.392.165)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.921.380.207	18.800.184.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.891.683.507	18.800.184.957
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		29.696.700	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			7.290.369.160.749	7.590.727.716.879

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.326.853.983.091	6.686.147.621.639
I. Nợ ngắn hạn	310		6.287.270.637.918	6.258.568.138.787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	3.918.290.567.064	3.492.901.964.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	426.535.842.945	615.306.351.228
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	276.322.257	452.126.265
4. Phải trả người lao động	314		76.609.096.529	38.360.599.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.001.657.694.063	1.280.778.285.647
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.767.635.193	1.220.580.859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	11.482.395.432	101.430.632.796
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	764.934.919.985	639.444.315.193
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	33.197.378.338	35.080.996.917
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.518.786.112	53.592.286.112
II. Nợ dài hạn	330		39.583.345.173	427.579.482.852
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		31.231.267.534	31.494.602.689
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	985.786.839	863.746.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	7.366.290.800	395.221.133.324
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		963.515.177.658	904.580.095.240
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	960.753.830.098	901.818.747.680
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.812.360.000	41.812.360.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.680.430.098	62.745.347.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		62.745.347.680	18.049.597.872
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		58.935.082.418	44.695.749.808
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.761.347.560	2.761.347.560
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	2.761.347.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.290.369.160.749	7.590.727.716.879



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	2.498.212.369.715	5.562.194.590.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	2.498.212.369.715	5.562.194.590.244
4. Giá vốn hàng bán	11	29	2.493.748.561.301	5.429.200.008.192
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.463.808.414	132.994.582.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	283.345.157.369	54.073.633.352
7. Chi phí tài chính	22	32	121.457.019.825	115.521.338.966
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.281.344.179	52.130.852.245
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	98.082.456.321	50.260.880.410
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		68.269.489.637	21.285.996.028
10. Thu nhập khác	31		2.230.576.761	534.414.249
11. Chi phí khác	32		359.143.262	83.972.881
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.871.433.499	450.441.368
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70.140.923.136	21.736.437.396
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	11.205.840.718	345.196.884
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		58.935.082.418	21.391.240.512



Tô Phi Sơn
Người lập biểu



Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.140.923.136	21.736.437.396
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.018.721.740	15.567.535.800
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	141.866.427.681	79.422.436.420
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(1.095.299.029)	4.264.347.097
Chi phí lãi vay	05	(278.294.129.488)	(41.057.607.657)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	42.281.344.179	52.130.852.245
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(12.082.011.781)	132.064.001.301
Thay đổi các khoản phải thu	09	(274.065.613.134)	(1.878.775.166.994)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(247.858.758.061)	150.404.853.523
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(68.593.823.937)	1.437.741.940.263
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.013.739.267)	9.170.556.489
Tiền lãi vay đã trả	14	(51.323.749.929)	(51.711.247.310)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.385.641.036)	(17.849.826.359)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.073.500.000)	(2.092.177.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(660.396.837.145)	(221.047.066.187)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(134.590.000)	(10.000.000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.341.530.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	513.805.568.923	7.972.640.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.165.189.603	21.723.930.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	529.836.168.526	9.345.040.181

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

25
IG
EM
017
N
-T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	908.434.128.272	323.127.071.727
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.172.700.443.480)	(441.241.153.145)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.584.340.700)	(2.667.139.500)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(76.672.125)	(23.555.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(266.927.328.033)	(120.804.776.168)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(397.487.996.652)	(332.506.802.174)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.670.870.717.946	2.587.152.145.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.141.692.992)	7.226.903.354
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.267.241.028.302	2.261.872.246.596

Tô Phi Sơn
Người lập biểu

Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Số 124, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch LLM từ ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 582 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 678).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;

- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây chuyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, xuất khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công và xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 5 công ty con và 11 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Công ty liên kết					
6	Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
7	Công ty Cổ phần Lilama 18	Tp. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
9	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
11	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
12	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Tp. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
14	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
15	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hà Nội	27,72%	27,72%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam theo Báo cáo Kiểm toán độc lập số 852/VN1A-HN-BC ngày 28 tháng 3 năm 2019. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam theo Báo cáo Soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ số 302/VN1A-HN-BC ngày 29 tháng 8 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán nhà nước ngày 07 tháng 3 năm 2019 về quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và liên kết theo giá gốc, được điều chỉnh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ đi các khoản dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích cho các khoản đầu tư mà doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá trị định giá lại tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Kỳ này
	Số năm
Phương tiện vận tải	06 - 08
Máy móc, thiết bị	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tòa nhà 21 tầng tại địa chỉ số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm đến 05 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

504
T
H
T
JA
TP

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 12 - 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm tài sản. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các loại công cụ, dụng cụ, linh kiện được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích bổ sung vốn dài hạn cho hoạt động của Tổng Công ty.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Y
/S
/H
/M
/HA

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu hoàn thành giữa Tổng Công ty với chủ đầu tư và giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê bất động sản giữa Tổng Công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho chủ đầu tư theo hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ với cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	424.361.497	260.420.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	393.176.666.805	757.550.642.545
Các khoản tương đương tiền (i)	873.640.000.000	913.059.654.569
	<u>1.267.241.028.302</u>	<u>1.670.870.717.946</u>

(i) Thể hiện số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, cụ thể như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	-	9.769.654.569
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hội sở chính	245.840.000.000	235.240.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	362.300.000.000	321.550.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hội sở chính	30.500.000.000	61.500.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	235.000.000.000	235.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	-	50.000.000.000
	<u>873.640.000.000</u>	<u>913.059.654.569</u>

100
Ct
tCH
JE
VII
Vg

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
a. Đầu tư vào công ty con	96.904.048.828	808.007.460	536.098.837.129	2.383.817.259	
Công ty Cổ phần Lilama 5	9.180.000.000	-	9.180.000.000	-	9.980.700.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	7.905.000.000	-	10.455.000.000	-	8.925.000.000
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	64.336.340.000	-	64.336.340.000	-	
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	11.157.034.300	-	7.660.053.400
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	6.990.040.928	808.007.460	6.990.040.928	-	145.916.100.000
Công ty Cổ phần Lilama 10 (i)	-	-	73.899.000.000	-	125.702.193.750
Công ty Cổ phần Lilama 18 (ii)	-	-	122.820.138.000	-	38.638.620.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1 (iii)	-	-	35.776.500.000	-	
Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (iv)	-	-	69.713.251.842	-	
Công ty Cổ phần Lisecco (V)	-	-	136.985.898.459	2.383.817.259	
b. Đầu tư vào công ty liên kết	357.771.117.847	19.294.713.078	190.362.903.176	15.805.538.203	
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	18.908.271.421	7.492.630.433	18.908.271.421	4.293.231.192	
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-	4.715.700.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	5.188.680.200	5.188.680.200	5.188.680.200	-	
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-	
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thị trường Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	90.671.942	1.100.135.974	47.304.405	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	6.522.730.503	86.548.866.279	6.276.322.406	
Công ty Cổ phần LILAMA 10 (i)	52.111.309.091	-	53.020.883.475	-	
Công ty Cổ phần Lilama 18 (ii)	86.688.820.750	-	81.889.200.000	-	
Công ty Cổ phần Lilama 69.1 (iii)	28.832.055.556	-	82.517.343.000	-	
Công ty Cổ phần LILAMA 69.3 (iv)	37.785.837.458	-	-	-	
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS (vi)	-	-	23.380.334.584	-	
Công ty Cổ phần Lilama 69.2 (vii)	-	-	14.629.473.600	-	24.621.399.000
c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	162.410.715.985	19.799.036.703	162.410.715.985	19.799.036.703	
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	19.799.036.703	19.799.036.703	19.799.036.703	
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	2.165.892.592	-	2.165.892.592	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	-	
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-	
	617.085.882.660	39.901.757.241	888.872.456.290	37.988.392.165	

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các giao dịch chủ yếu của Tổng Công ty với các công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 36.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ như sau:

<i>STT</i>	<i>Công ty con</i>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1.	Công ty Cổ phần Lilama 5	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
2.	Công ty Cổ phần Lilama 7	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
3.	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
4.	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
5.	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lãi
	<i>Công ty liên kết</i>		
1.	Công ty Cổ phần Lilama 10	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
2.	Công ty Cổ phần Lilama 18	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
3.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
4.	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
5.	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
6.	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
7.	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
8.	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
9.	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
10.	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
11.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lãi

10 - G
 TY
 HỮU HẠN
 TE
 AM
 P. HA

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	2.282.258.691.053	1.636.172.250.267
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	390.315.559.103	398.711.959.245
Lilama South East Asia Sdn Bhd	160.827.224.968	92.038.494.694
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	113.465.495.794	116.263.060.588
Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú	69.741.224.810	52.785.266.082
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	53.993.097.615	-
Doosan Heavy Industries Vietnam Co., Ltd - Vĩnh Tân 4 Mở rộng	41.228.564.550	125.321.392.450
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	15.325.889.000	54.351.065.910
Doosan Heavy Industries Vietnam Co., Ltd - Vĩnh Tân 4	-	174.289.218.233
Các đối tượng khác	167.980.839.387	159.749.614.902
	<u>3.295.136.586.280</u>	<u>2.809.682.322.371</u>
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<u>183.579.626.112</u>	<u>111.680.412.066</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.752.587.741
HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A	118.203.191.960	160.673.275.607
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	79.497.213.949	85.209.720.635
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	46.716.011.731
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Vạn Hội Phát	29.861.740.519	112.607.069.608
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	4.208.427.314	20.677.022.291
Các đối tượng khác	321.174.107.298	422.251.824.089
	<u>1.053.413.280.512</u>	<u>1.301.887.511.702</u>
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<u>92.426.207.037</u>	<u>127.892.570.899</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	156.671.243.488	156.671.243.488
Các đối tượng khác	241.620.007.893	241.620.007.893
	<u>398.291.251.381</u>	<u>398.291.251.381</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	200.000.000
Phải thu hỗ trợ Công ty Cổ phần Lilama 18 (i)	8.212.576.563	25.021.182.696
Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng	49.891.712.464	49.891.712.464
Tạm ứng cho nhân viên	11.443.369.501	12.777.137.301
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.129.223.891	6.129.125.647
Phải thu lãi cho vay (ii)	189.469.957.849	171.740.203.344
Phải thu tiền hoàn trả vốn góp	-	13.440.000.000
Khác	75.801.279.751	75.824.730.562
	<u>341.148.120.019</u>	<u>355.024.092.014</u>
b. Dài hạn		
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	9.501.000.000	9.501.000.000
	<u>9.501.000.000</u>	<u>9.501.000.000</u>
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	<u>38.070.409.356</u>	<u>60.970.315.645</u>

- (i) Thể hiện khoản tiền còn lại liên quan đến chi phí hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và xây dựng nhà hỗn hợp cao tầng tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Thể hiện khoản lãi phát sinh chưa thanh toán từ các khoản cho vay của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đối tượng				
a. Phải thu khách hàng				
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	335.167.119.744	124.119.560.530	209.339.672.433	176.829.038.578
	168.078.234.257	88.867.432.462	79.210.801.795	66.514.742.515
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	113.465.495.794	34.039.648.738	79.425.847.056	81.384.142.412
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	20.226.382.739	-	20.226.382.739	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	15.097.651.580	-	15.097.651.580	15.097.651.580
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.606.090.535	-	5.606.090.535	5.606.090.535
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	2.637.621.850	-	2.637.621.850	2.637.621.850
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.510.895.558	1.212.479.330	2.298.416.228	2.298.416.228
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Kỹ thuật Nền móng (FTC)	3.254.373.973	-	1.546.487.192	-
MARIANI BATTISTA Spa - ITALY	1.968.980.309	-	1.968.980.309	1.968.980.309
Các đối tượng khác	1.321.393.149	-	1.321.393.149	1.321.393.149
b. Phải thu về cho vay	394.669.416.394	-	394.669.416.394	394.669.416.394
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	-	13.973.308.000	13.973.308.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	127.425.130.046	-	127.425.130.046	127.425.130.046
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	25.624.278.455
Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	227.646.699.893
c. Phải thu khác ngắn hạn	242.771.397.155	-	242.771.397.155	172.896.686.465
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	11.112.235.998	-	11.112.235.998	9.660.098.783
Công ty Cổ phần Lisemco	117.198.428.090	-	117.198.428.090	70.744.000.526
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.867.468.383	-	75.867.468.383	75.867.468.383
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	23.015.010.508	-	23.015.010.508	4.195.719.686
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	3.457.144.085	-	3.457.144.085	308.288.996
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - Chi nhánh Hà Nội	8.330.407.947	-	8.330.407.947	8.330.407.947
Các đối tượng khác	658.713.944	-	658.713.944	658.713.944

TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
				Giá trị có thể thu hồi VND
				Dự phòng VND
				Dự phòng VND
d. Ứng trước cho nhà cung cấp	81.393.958.336	-	81.393.958.336	37.067.519.380
Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	33.449.217.754
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.061.005.420	-	12.061.005.420	3.618.301.626
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	1.412.449.313	-	1.412.449.313	-
Các đối tượng khác	1.022.068.094	-	1.022.068.094	1.022.068.094
Tổng cộng	1.054.001.891.629	124.119.560.530	928.174.444.318	230.813.849.452
				788.721.580.393

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn được xác định là nợ xấu, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.565.919.030	1.674.114.100	19.571.153.139	1.674.114.100
Công cụ, dụng cụ	58.336.000	-	67.276.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	932.117.100.198	-	686.273.864.728	-
	953.741.355.228	1.674.114.100	705.912.293.867	1.674.114.100

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	43.569.407.030	41.666.226.335
Trạm biến áp Long Phú	55.341.692.635	72.653.083.360
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	408.029.231.193	194.112.308.499
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	330.592.189.505	330.776.333.510
Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	66.415.348.015	10.664.352.967
Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	7.912.301.804	16.443.869.013
Các công trình khác	20.256.930.016	19.957.691.044
	932.117.100.198	686.273.864.728

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm số tiền 311.325.722.602 VND thể hiện giá trị thiết bị Tổng Công ty thay thế cho Chủ đầu tư do hỏng hóc trong quá trình vận hành.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước công trình Long Phú	165.000.000	170.404.543
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	47.057.347	53.722.972
Chi phí trả trước cho thuê cầu	44.333.335	110.833.333
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	1.097.492	806.581.676
Chi phí trả trước các công trình khác	60.516.149	254.221.082
	318.004.323	1.395.763.606
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn Ban dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	7.260.370.187	-
Chi phí trả trước cho thuê cầu	4.073.570.192	5.484.635.774
Chi phí trả trước công trình Nhiệt điện Sông Hậu 1	2.207.461.062	5.706.479.479
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	1.840.506.423	2.554.042.243
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.634.972.142	2.165.022.597
Chi phí trả trước dài hạn Ban dự án Xi măng Tân Thắng	1.579.006.257	-
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	1.183.068.688	416.080.808
Chi phí trả trước công trình Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	1.052.728.556	2.316.002.849
Chi phí trả trước Ban dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	60.000.000	152.987.881
Chi phí trả trước công trình Long Phú	-	4.933.326
	20.891.683.507	18.800.184.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	87.638.638.907	13.437.302.601	275.561.536.164	7.808.331.478	36.994.435.242	421.440.244.392
Mua sắm mới	-	-	-	134.590.000	-	134.590.000
Thanh lý, nhượng bán	(55.886.691)	-	-	-	-	(55.886.691)
Số dư cuối kỳ	87.582.752.216	13.437.302.601	275.561.536.164	7.942.921.478	36.994.435.242	421.518.947.701
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	36.569.295.263	6.548.610.908	229.131.662.134	6.754.005.880	35.541.878.563	314.545.452.748
Trích khấu hao trong kỳ	1.833.495.276	742.657.362	7.119.632.580	312.943.696	192.826.932	10.201.555.846
Thanh lý, nhượng bán	(52.259.519)	-	-	-	-	(52.259.519)
Số dư cuối kỳ	38.350.531.020	7.291.268.270	236.251.294.714	7.066.949.576	35.734.705.495	324.694.749.075
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	51.069.343.644	6.888.691.693	46.429.874.030	1.054.325.598	1.452.556.679	106.894.791.644
Tại ngày cuối kỳ	49.232.221.196	6.146.034.331	39.310.241.450	875.971.902	1.259.729.747	96.824.198.626

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 100.925.702.814 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 98.571.326.240 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	23.522.000.000	12.526.485.455	36.048.485.455
Số dư cuối kỳ	23.522.000.000	12.526.485.455	36.048.485.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.038.258.323	5.110.316.534	8.148.574.857
Khấu hao trong kỳ	588.049.998	800.942.988	1.388.992.986
Số dư cuối kỳ	3.626.308.321	5.911.259.522	9.537.567.843
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	20.483.741.677	7.416.168.921	27.899.910.598
Tại ngày cuối kỳ	19.895.691.679	6.615.225.933	26.510.917.612

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Số dư cuối kỳ	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	221.121.954	221.121.954
Khấu hao trong kỳ	-	275.594.832	275.594.832
Số dư cuối kỳ	-	496.716.786	496.716.786
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	1.516.927.046	12.114.606.258
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	1.241.332.214	11.839.011.426

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	57.127.963.520
Số dư cuối kỳ	57.127.963.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	30.176.691.686
Trích khấu hao trong năm	1.152.578.076
Số dư cuối kỳ	31.329.269.762
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	26.951.271.834
Tại ngày cuối kỳ	25.798.693.758

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty thể hiện giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm mục đích cho thuê lâu dài.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	35.570.711.953	35.570.711.953
Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
	39.596.094.302	39.596.094.302

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd (Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1)	2.189.326.547.513	2.189.326.547.513	1.926.769.087.016	1.926.769.087.016
Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	292.347.981.420	292.347.981.420	290.846.386.686	290.846.386.686
Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	192.891.997.177	192.891.997.177	190.564.768.367	190.564.768.367
Các đối tượng khác	1.243.724.040.954	1.243.724.040.954	1.084.721.722.184	1.084.721.722.184
	3.918.290.567.064	3.918.290.567.064	3.492.901.964.253	3.492.901.964.253
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	246.956.874.727	246.956.874.727	263.754.701.650	263.754.701.650

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhận tạm ứng từ Công ty Bảo hiểm PVI (i)	150.700.200.000	150.700.200.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	60.588.597.797	78.509.402.896
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd	49.917.651.326	28.847.781.261
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang	-	146.428.561.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thăng	-	106.094.319.655
Các đối tượng khác	165.329.393.822	104.726.086.416
	426.535.842.945	615.306.351.228

- (i) Thể hiện khoản nhận ứng trước chi phí khắc phục tổn thất Rotor của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng từ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI theo thỏa thuận tạm thời giữa các bên.

00/00
CỔ
PHI
LIỆ
/Đ

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.156.877.532	10.892.411.416	4.000.000.000	15.264.466.116
Thuế xuất nhập khẩu	1.743.892.812	11.987.617.446	11.987.617.446	1.743.892.812
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	37.003.321.568	37.253.488.332	250.166.764
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.593.496.512	-	-	5.593.496.512
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	121.286.357	121.286.357
	29.494.266.856	59.883.350.430	53.362.392.135	22.973.308.561
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.943.005	313.429.302	385.641.036	147.731.271
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	127.291.746	11.401.962.979	11.400.663.739	128.590.986
Thuế thu nhập cá nhân	2.872.647	1.461.813.396	1.464.686.043	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	821.275.360	821.275.360	-
Các loại thuế khác	102.018.867	11.282.763.855	11.384.782.722	-
	452.126.265	25.281.244.892	25.457.048.900	276.322.257

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	539.246.203.853	673.131.302.182
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	108.836.377.296	115.594.140.454
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	94.498.869.436	94.679.751.234
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thăng	64.804.033.500	31.084.508.522
Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	62.634.929.148	8.366.669.550
Công trình Nhiệt Điện Long Phú I	25.308.048.184	7.937.324.462
Doosan Heavy Industries Vietnam Co., Ltd - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	20.426.322.482	67.408.698.867
Doosan Heavy Industries Vietnam Co., Ltd - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	15.933.114.354	101.014.296.406
Công trình Thủy điện Hòa Na	6.618.988.250	6.618.988.250
JGCS CONSORTIUM	3.603.694.510	9.405.155.960
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	618.078.740	94.066.705.224
Lãi phải trả trái phiếu	-	20.846.150.000
Các đối tượng khác	59.129.034.310	50.624.594.536
	1.001.657.694.063	1.280.778.285.647

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.189.410.045	1.388.474.070
Bảo hiểm xã hội	2.502.549.174	925.374.512
Phải trả về cổ phần hóa	200.000.000	10.636.293.980
Phải trả Kho bạc Nhà nước	-	30.719.805.800
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần	-	51.919.158.500
Phải trả khác	7.590.436.213	5.841.525.934
	11.482.395.432	101.430.632.796
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	985.786.839	863.746.839
	985.786.839	863.746.839
Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	861.510.410	751.997.548
Phải trả khác dài hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	375.240.000	375.240.000

**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	634.275.633.793	634.275.633.793	908.434.128.272	782.700.443.480	760.009.318.585	760.009.318.585
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	5.168.681.400	5.168.681.400	2.341.260.700	2.584.340.700	4.925.601.400	4.925.601.400
Cộng	639.444.315.193	639.444.315.193	910.775.388.972	785.284.784.180	764.934.919.985	764.934.919.985

(*) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư vay tín chấp	VND	VND
	17.817.710.815	99.109.346.550
Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ dự án của Tổng Công ty	742.191.607.770	535.166.287.243
	760.009.318.585	634.275.633.793

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn và nợ thuế tài chính của Tổng Công ty theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (i)	760.009.318.585	634.275.633.793
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (ii)	742.191.607.770	535.166.287.243
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (iii)	15.360.916.020	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Hội Sở	2.456.794.795	26.584.794.795
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch	-	36.545.829.892
	-	35.978.721.863
Nợ dài hạn thuế tài chính đến hạn trả	4.925.601.400	5.168.681.400
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.779.195.000	5.022.275.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội	146.406.400	146.406.400
	764.934.919.985	639.444.315.193

Handwritten signature in red ink.

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/518/HĐTDHM ngày 04 tháng 12 năm 2018 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/518/HĐTDHM ngày 29 tháng 9 năm 2017 và các phụ lục Hợp đồng kèm theo với tổng hạn mức tín dụng 1.800 tỷ VND. Mục đích vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng.
- (ii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/518/HĐTD ngày 20 tháng 9 năm 2017 với hạn mức tín dụng 200 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 19/2018/HĐTD/PHG/01 ngày 08 tháng 02 năm 2018 với tổng hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán chi phí thi công các công trình, phát hành bảo lãnh thanh toán. Thời hạn vay, lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn mỗi khoản vay không quá 10 tháng. Lãi suất thả nổi, được trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng kế ước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.



**TỔNG CÔNG TY LẬP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ thuế tài chính dài hạn	14.876.232.900	14.876.232.900		2.341.260.700	12.291.892.200	12.291.892.200
Trái phiếu phát hành	385.513.581.824	385.513.581.824	4.486.418.176	390.000.000.000	-	-
	400.389.814.724	400.389.814.724	4.486.418.176	392.341.260.700	12.291.892.200	12.291.892.200

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.168.681.400	5.168.681.400			4.925.601.400	4.925.601.400
Số phải trả sau 12 tháng	395.221.133.324	395.221.133.324			7.366.290.800	7.366.290.800

Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án hoặc mua tài sản cố định của Tổng Công ty.

Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư vay tín chấp	12.291.892.200	14.876.232.900
Số dư vay có đảm bảo bằng nguồn thu từ dự án của Tổng Công ty	-	385.513.581.824
	12.291.892.200	400.389.814.724

Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 từ 10% đến 12%/năm.

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.925.601.400	5.168.681.400
Trong năm thứ hai	3.802.601.400	90.342.888.673
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.563.689.400	304.878.244.651
Sau năm năm	-	-
	12.291.892.200	400.389.814.724
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	4.925.601.400	5.168.681.400
Số phải trả sau 12 tháng	7.366.290.800	395.221.133.324

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Phản ánh khoản trích trước chi phí dự phòng bảo hành công trình xây dựng cho Dự án Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn theo tỷ lệ 3% trên giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng của dự án để dự phòng cho các chi phí có thể phát sinh trong thời gian bảo hành. Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn trích lập dự phòng với số tiền 1.883.618.579 VND tương ứng với chi phí dự phòng đã trích lập cho các hạng mục hết thời hạn bảo hành.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	797.261.040.000	25.802.470.000	100.128.838.373	923.192.348.373
Lợi nhuận trong kỳ			21.391.240.512	21.391.240.512
Phân phối lợi nhuận		16.009.890.000	(24.718.280.000)	(8.708.390.000)
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	41.812.360.000	96.801.798.885	935.875.198.885
Số dư đầu kỳ này	797.261.040.000	41.812.360.000	62.745.347.680	901.818.747.680
Lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	58.935.082.418	58.935.082.418
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	41.812.360.000	121.680.430.098	960.753.830.098

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 225/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua phương án chính thức sau khi có ý kiến của Bộ Xây dựng. Nội dung phân phối dự kiến như sau:

Kế hoạch phân phối lợi nhuận	Số tiền
	VND
Quỹ Đầu tư phát triển	8.939.150.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.588.000.000
Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên	466.500.000
Chi cổ tức	31.890.441.600
Tổng cộng	49.884.091.600

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến của Bộ Xây dựng về kế hoạch phân phối lợi nhuận này.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.726.104	79.726.104

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 797.261.040.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Cổ đông Nhà nước	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000	780.324.040.000
Cổ đông khác	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000	16.937.000.000
	797.261.040.000	100%	797.261.040.000	797.261.040.000

Theo Quyết định số 593/QĐ-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Thông báo số 1031/TB-SGDHN ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCoM (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là LLM, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 79.726.104 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 797.261.040.000 VND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 8 năm 2017.

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	30.833.878,99	34.835.215,60
Euro (EUR)	8.002,08	17.037,52

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.457.318.530.915	5.510.038.703.799
Doanh thu bán hàng hóa	1.579.400.000	4.103.612.948
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.314.438.800	48.052.273.497
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.498.212.369.715	5.562.194.590.244
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 36)	128.000.282.239	39.292.587.293

011
 ÔN
 NHÌ
 :LC
 ỆT
 9A.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	2.453.655.151.263	5.376.909.080.331
Giá vốn bán hàng hóa	1.579.400.000	4.064.598.400
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.514.010.038	48.226.329.461
	2.493.748.561.301	5.429.200.008.192

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.579.346.427	20.279.715.911
Chi phí nhân công	105.165.103.660	54.576.627.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	13.018.721.740	15.567.535.800
Trích lập dự phòng	69.578.153.235	20.829.673.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.797.099.693	61.133.737.849
Chi phí khác	14.569.988.853	16.639.980.254
Chi phí thuê thầu phụ	2.491.965.839.484	5.138.636.442.641
	2.837.674.253.092	5.327.663.714.159

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức nhận được	4.116.450.000	6.514.386.000
Lãi chuyển nhượng cổ phần (i)	244.402.812.552	94.193.575
Lãi tiền gửi, cho vay	29.778.494.108	34.449.028.082
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.047.400.709	13.016.025.695
	283.345.157.369	54.073.633.352

- (i) Bao gồm lãi từ chuyển nhượng cổ phần các công ty con và công ty liên kết trong kỳ và khoản tiền Thanh toán thứ hai từ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO") với số tiền 4.455.328,10 USD. Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2011/HĐCN/REE-LILAMA ký kết ngày 28 tháng 9 năm 2011 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh ("REE"), khoản Thanh toán thứ hai có Điều kiện thanh toán khi và chỉ khi các Điều kiện hoàn tất giao dịch được đáp ứng bao gồm việc ký kết (1) Hợp đồng BOT bởi VAPCO và các cổ đông của VAPCO và (2) Hợp đồng mua bán điện (PPA) bởi VAPCO. Các Điều kiện hoàn tất giao dịch này đã được đáp ứng trong kỳ và Tổng Công ty đã nhận được khoản thanh toán này từ REE.

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi trái phiếu	9.158.174.999	31.043.822.222
Chi phí lãi vay	28.636.751.004	19.952.004.569
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	4.486.418.176	1.135.025.454
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.973.559.195	4.668.598.674
Dự phòng đầu tư tài chính	4.297.182.335	44.576.274.347
Dự phòng lãi vay khó đòi	69.874.710.690	14.016.488.252
Khác	2.030.223.426	129.125.448
	121.457.019.825	115.521.338.966

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.635.969.748	18.558.859.549
Chi phí vật liệu quản lý	556.840.824	507.073.119
Chi phí đồ dùng văn phòng	95.077.326	83.064.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.767.169.692	2.767.794.227
Thuế, phí và lệ phí	27.438.123	27.681.162
Dự phòng phải thu khó đòi	69.578.153.235	20.829.673.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.965.450.409	4.585.681.396
Chi phí bằng tiền khác	4.455.949.964	2.900.712.110
Chi phí khác	407.000	341.000
	<u>98.082.456.321</u>	<u>50.260.880.410</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.205.840.718	345.196.884
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>11.205.840.718</u>	<u>345.196.884</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	70.140.923.136	21.736.437.396
Trong đó		
Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh	68.573.776.627	20.010.452.975
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	1.567.146.509	1.725.984.421
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>14.572.550.809</i>	<i>41.602.115.351</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>460.831.262</i>	<i>185.660.881</i>
Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường		
Thu nhập chịu thuế	56.029.203.589	(19.680.017.074)
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	54.462.057.080	(21.406.001.495)
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	1.567.146.509	1.725.984.421
Thu nhập chịu thuế suất 20%	56.029.203.589	1.725.984.421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	<u>11.205.840.718</u>	<u>345.196.884</u>



Công nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ("Nghị định 20"), tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ. Thực tế, Tổng Công ty có phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có giao dịch vay tiền với bên có quan hệ liên kết. Ngày 02 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 192/TCT-TCKT gửi Bộ Tài chính trình bày tình hình thực tế cũng như các khó khăn, vướng mắc khi áp dụng Nghị định 20 và kiến nghị Bộ Tài chính xem xét đề xuất Chính phủ sửa đổi chính sách phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chế tạo cơ khí. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, chưa có trả lời chính thức của các cơ quan có thẩm quyền, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 20 nêu trên. Tổng Công ty xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng chưa chắc chắn. Việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có hướng dẫn chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	1.930.182.673	1.930.182.673

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	3.018.183.528	1.962.183.528
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.462.734.112	6.858.734.112
Sau năm năm	33.959.456.519	34.742.548.283
	<u>43.440.374.159</u>	<u>43.563.465.923</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất, nhà xưởng và văn phòng của Tổng Công ty tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và tại công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với thời hạn thuê đất trên 1 năm kể từ thời điểm hợp đồng thuê có hiệu lực.



36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Mối liên hệ
1	Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Xây lắp	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Lilama 5	Xây lắp	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Xây lắp	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Xây lắp	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Lilama 10	Xây lắp	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Lilama 18	Xây lắp	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Xây lắp	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Xây lắp	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Tư vấn thiết kế	Công ty liên kết
11	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Xây lắp	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ	Công ty liên kết
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Xây lắp	Công ty liên kết
14	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Xây lắp	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Kinh doanh bất động sản	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	128.000.282.239	39.292.587.293
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	68.277.843.098	-
Công ty Cổ phần LILAMA 18	29.193.905.458	9.817.652.002
Công ty Cổ phần Lilama 7	21.486.989.254	3.285.056.263
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.367.727.846	2.850.850.382
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	2.023.471.868	2.561.458.293
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	1.542.147.904	12.846.241.377
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.514.598.817	1.711.167.061
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	510.566.880	4.609.291.266
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	398.972.095	615.214.200
Công ty Cổ phần Lilama 5	198.542.332	603.126.892
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	176.374.981	-
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	168.364.605	204.523.495
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	82.511.580	130.663.928
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	32.061.221	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.204.300	57.342.134
Mua hàng	1.183.303.243.495	827.713.902.965
Công ty Cổ phần Lilama 10	450.198.178.900	242.899.588.108
Công ty Cổ phần Lilama 18	361.842.166.553	371.576.794.684
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	220.576.013.753	16.539.514.609
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	101.264.617.051	29.098.764.533
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	17.858.158.089	20.858.196.368
Công ty Cổ phần Lilama 5	11.784.225.716	43.238.458.142
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	9.423.687.123	43.252.199.915
Công ty Cổ phần Lilama 7	8.151.707.496	8.618.017.212
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	2.204.488.814	47.220.016.664
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	1.959.441.375
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	2.447.106.559
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	-	5.804.796

31125
 ÔNG
 NIÊN
 LOI
 IET
 DA -

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cổ tức được chia	4.116.450.000	6.514.386.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	5.746.386.000
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	325.650.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	230.400.000	768.000.000
Lãi cho vay	7.506.390.400	7.506.390.400
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	6.254.033.784	6.254.033.784
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.252.356.616	1.252.356.616

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Ban kiểm soát:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Ban kiểm soát	2.214.880.000	1.764.000.000

2017 T H T JA TT

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	183.579.626.112	111.680.412.066
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	160.827.224.968	92.038.494.694
Công ty Cổ phần Lilama 18	12.085.038.081	9.614.724.695
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	3.606.699.553	3.535.989.491
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.510.895.558	3.316.883.079
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	2.268.885.171	1.764.883.200
Công ty Cổ phần Lilama 10	554.060.203	26.631.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	261.669.265	991.172.066
Công ty Cổ phần Lilama 7	163.558.487	200.157.200
Công ty Cổ phần Lilama 5	84.374.497	46.249.537
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	82.500.000	42.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	51.767.343	16.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	34.215.441	16.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	22.990.857	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	22.135.872	28.761.062
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	3.610.816	40.566.042
Phải thu về cho vay ngắn hạn	156.671.243.488	156.671.243.488
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	127.425.130.046	127.425.130.046
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	3.621.834.987	3.621.834.987
Phải thu khác	38.070.409.356	60.970.315.645
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	23.015.010.508	17.079.716.908
Công ty Cổ phần Lilama 18	8.212.576.563	25.021.182.696
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	3.457.144.085	2.274.137.841
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	230.400.000	13.440.000.000
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	23.290.000	23.290.000

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán	246.956.874.727	263.754.701.650
Công ty Cổ phần Lilama 18	96.871.127.148	102.714.094.158
Công ty Cổ phần Lilama 10	71.129.347.431	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	32.646.334.192	67.161.284.357
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	27.101.296.662	33.752.464.706
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	18.300.075.670	11.090.136.127
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	903.409.916	4.375.870.126
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	5.283.708	5.283.708
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	21.653.831.330
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	23.001.737.138
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	-
Trả trước cho người bán	92.426.207.037	127.892.570.899
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	42.436.789.977	42.759.009.927
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	26.357.465.394	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 7	11.000.654.574	-
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.200.278.765	1.194.444.892
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	11.035.470.047
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	-	61.472.627.706
Phải trả ngắn hạn khác	861.510.410	751.997.548
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.944.482	224.431.620
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy Lilama	80.676.032	80.676.032
Công ty Cổ phần Lilama 10	80.305.152	80.305.152
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	165.080.864	165.080.864
Công ty Cổ phần Lilama 5	29.176.320	29.176.320
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	37.461.120	37.461.120
Công ty Cổ phần Lilama 7	57.624.576	57.624.576
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	17.946.880	17.946.880
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	30.397.440	30.397.440
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	28.897.544	28.897.544
Phải trả dài hạn khác	375.240.000	375.240.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	333.000.000
Công ty Cổ phần bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000


Tô Phi Sơn
Người lập biểu


Bùi Đức Kiên
Kế toán trưởng


Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019